

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
Năm báo cáo: 2022

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC:

I. Thông tin chung/ General information	1
1. Thông tin khái quát/ General information	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus	3
4. Định hướng phát triển/ Development orientations	5
5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).	6
II. Tình hình hoạt động trong năm 2022/ Yearly Operations	7
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations .	8
2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ Investment activities, project implementation	9
4. Tình hình tài chính/ Financial situation	10
a) Tình hình tài chính/ Financial situation	10
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Major financial benchmarks:	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society	13
6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ Management of raw materials:	13
6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:	14
6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)	14
6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection: Theo quy định chung	14
6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees	14
6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.	15
6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.	15
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)	15
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results	15
2. Tình hình tài chính/ Financial Situation	15
a) Tình hình tài sản/ Assets	15

b) Tình hình nợ phải trả/ <i>Liabilities</i>	16
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)	16
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.:	16
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance	17
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors	17
V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).	18
1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors	18
2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors	21
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors	22
VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements	24
1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Chấp nhận toàn phần	24
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements	24

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Công ty CP Đầu tư SX và TM HCD /Name of Company
Năm báo cáo 2022/Year

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: 0800940115
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 315.898.020.000 đồng
- Địa chỉ/*Address*: Số 122B, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, TP Hải Dương
- VPĐH : F6-F7 KĐT Mới Ngõ Thi Nhâm, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại/*Telephone*: 024.33518419
- Số fax/*Fax*: 024.33518430
- *Website*: <https://hcdgroup.com.vn/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: HCD

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*):

+ Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HCD INVESTPRO., JSC) tiền thân là Công ty cổ phần Luyện kim HCD được thành lập ngày 06 tháng 12 năm 2011 tại tỉnh Hải Dương dựa trên ý tưởng hợp nhất và định hướng rõ ràng của các cổ đông sáng lập là những chuyên gia Quản trị, Thương mại, Tài chính và Luật pháp hàng đầu tại Việt nam có bề dày kinh nghiệm và thâm niên lâu năm trong lĩnh vực cung ứng nguyên liệu hạt nhựa và vật liệu xây dựng.

+ Để có thể thực thi và kiểm soát tốt định hướng chiến lược đó thì vào tháng 1/2016 tại ĐHCĐ thường niên, công ty quyết định nâng tầm hoạt động của công ty lên thành công ty đại chúng vào đầu năm 2016 để thu hút thêm các kênh huy động vốn từ các nhà đầu tư, tạo động lực cho HCD thực hiện được sứ mệnh tầm nhìn của mình và luôn cam kết đáp lại sự tin tưởng khi đồng hành cũng như hợp tác của các nhà đầu tư đã dành cho HCD.

+ Đến tháng 03 năm 2022 Công ty HCD hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 315.898.020.000 đồng

- Các sự kiện khác/*Other events*:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business*:

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). *Kinh doanh hạt nhựa nguyên sinh, các sản phẩm từ nhựa, sản xuất bao bì màng mỏng, kinh doanh vật liệu hoàn thiện trong ngành xây dựng*

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính,

chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Thông qua công tác truyền thông, quảng cáo và Hội chợ triển lãm, HCD phát triển thương hiệu duy trì trên 3 miền của Tổ quốc:

Miền Bắc tập trung ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình...

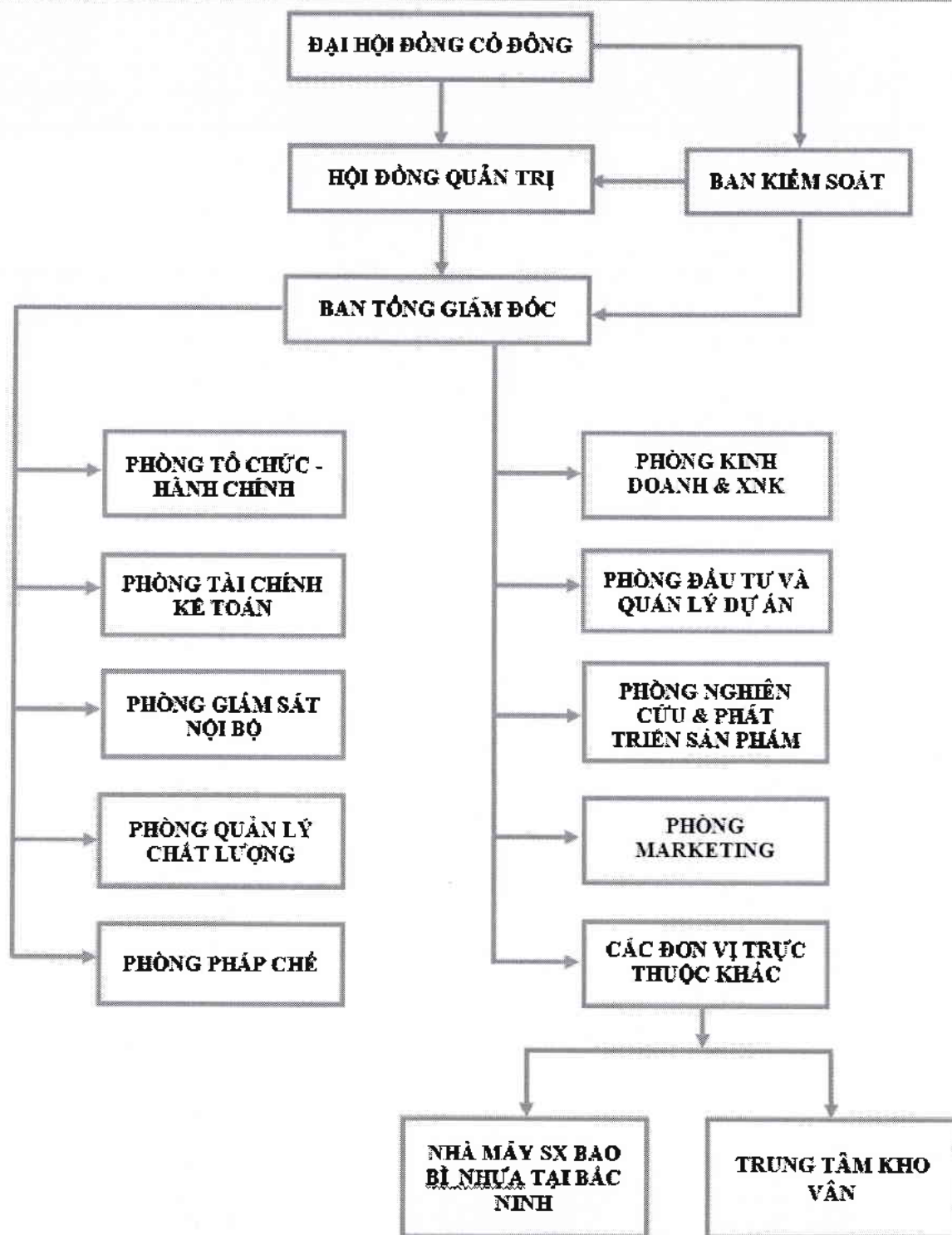
Miền Trung: Quảng Bình, Nha Trang, Đà Nẵng....

Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...

Và các tỉnh ở Tây Nguyên.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*. Cơ cấu tổ chức của Công ty theo mô hình công ty cổ phần, bao gồm:

- + Đại hội đồng cổ đông.
- + Hội đồng quản trị (HĐQT)
- + Ban kiểm soát.
- + Ban Tổng giám đốc.

- + Các phòng chuyên môn.
- + Nhà máy sản xuất, Trung tâm kho vận

Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề liên quan tới phương hướng hoạt động, vốn điều lệ, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty, nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những vấn đề khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác.

Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay gồm 05 thành viên trong đó có 02 thành viên là thành viên độc lập không điều hành:

- Ông Phùng Chí Công - Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Ông Nguyễn Đức Dũng - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Ông Vũ Nhân Tiến - Ủy viên;
- Bà Lê Thị Thu Thủy - Ủy viên;
- Bà Phạm Thị Hương - Ủy viên.

Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, xem xét các báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ và các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay gồm 03 thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Trưởng ban;
- Bà Đoàn Thị Hoài - Thành viên;
- Bà Vũ Thị Như Ngọc - Thành viên.

Ban Giám đốc:

- **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc điều hành là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp việc Tổng Giám đốc là các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty con và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

- **Các Phó Tổng giám đốc:** Các Phó tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc quản lý điều hành một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.

Ban Giám đốc của Công ty hiện nay gồm 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc:

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| + Ông Nguyễn Đức Dũng | - Tổng Giám đốc Công ty; |
| + Ông Vũ Trọng Huân | - Phó Tổng Giám đốc. |

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*. Công ty có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Nhựa Trường An

+ Địa chỉ: số 67 Phố Lý Tự Trọng, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

+ Vốn điều lệ thực góp: 20 tỷ

+ Tỷ lệ sở hữu của HCD tại công ty Trường An: 20%

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company...*:

- Trở thành Tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực có thương hiệu mạnh tại Việt Nam. Kế thừa và phát triển từ nền tảng của những ngành nghề tiên phong, cốt lõi để từng bước vươn ra thị trường quốc tế.
- Không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng các sản phẩm - dịch vụ.
- Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, giảm thiểu chi phí và rủi ro trong sản xuất - kinh doanh, tận dụng mọi tiềm năng, cơ hội để kịp thời nắm bắt tạo ra giá trị gia tăng bền vững.
- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy tiềm năng và nâng cao vị thế.
- Luôn ưu tiên đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, mang lại lợi ích cho các cổ đông và nhà đầu tư góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term...*:

- HCD mong muốn trở thành một Tập đoàn sản xuất, kinh doanh và đầu tư có tiềm lực, năng động, có sức cạnh tranh mạnh mẽ, luôn luôn hướng đến chinh phục các mục tiêu cao hơn và là sự lựa chọn hàng đầu của mọi đối tác và khách hàng.
- HCD cam kết không ngừng đổi mới, thúc đẩy đầu tư một cách toàn diện nhằm phát triển, cung cấp các sản phẩm - dịch vụ chất lượng cao, giá cả hợp lý và thân thiện môi trường, góp phần mang lại những giá trị tốt nhất cho khách hàng. Từ đó xây dựng lòng tin, mối quan hệ gắn bó với khách hàng và đối tác để phát triển bền vững.
- Vận hành nhà máy hoạt động ổn định và đạt công suất tối đa như thiết kế, tối ưu chi phí nhằm mang lại hiệu quả cao.

- Không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường, xúc tiến đầu tư và hợp tác với các đơn vị cung cấp, phân phối có tiềm lực. Đầu tư vào khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm và không ngừng đổi mới, hoàn thiện nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:*

- Đặt khách hàng ở vị trí trung tâm, HCD luôn nỗ lực mang đến sự hài lòng cho khách hàng qua những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. HCD luôn chú trọng công tác nghiên cứu thị trường, lắng nghe nhu cầu và mong muốn của khách hàng nhằm sản xuất và cung cấp ra thị trường các sản phẩm phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Định hướng khách hàng tại HCD là sự cải tiến hiệu quả quản lý, hiệu quả các quy trình làm việc với quan điểm tất cả cùng hướng về khách hàng. Nhờ vậy, HCD đã cho ra đời những sản phẩm được khách hàng và xã hội đón nhận.

- Chất lượng là sự đầu tư không ngừng cho khoa học, công nghệ và là sự tiên phong tạo ra những sản phẩm đi tắt đón đầu, phù hợp với thị hiếu của khách hàng, xu hướng phát triển bền vững của ngành. HCD đã cho ra đời những sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, thân thiện môi trường, có hiệu năng sử dụng cao. Chất lượng là yếu tố cấu thành quan trọng nhất, tạo nên thương hiệu và danh tiếng của HCD trong mọi lĩnh vực hoạt động, ở mọi giai đoạn phát triển.

- HCD tập trung vào tăng trưởng bền vững. Để công ty duy trì được tốc độ tăng trưởng trong những năm tới, chúng tôi sẽ đầu tư mạnh hơn vào việc sáng tạo, công nghệ may mốt, đẩy mạnh sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm mới nhằm phục vụ những thị trường xuất khẩu và các khu công nghiệp trong nước.

- Bên cạnh đó, chúng tôi vẫn duy trì những giá trị khác biệt để mang lại hiệu quả cạnh tranh cao.

- Công ty không ngừng phấn đấu để nâng cao thu nhập cho người lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên. Tạo điều kiện thuận lợi để người lao động được học hỏi, nâng cao tay nghề, phát huy sự sáng tạo, đổi mới.

- Công ty cũng cống hiến hết mình cho sự phát triển chung của toàn xã hội như tham gia các chương trình tình nguyện, giúp đỡ các gia đình gặp khó khăn, ủng hộ các tổ chức tại địa phương.

5. *Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

➤ **Rủi ro cạnh tranh thị trường:**

- Xu hướng cạnh tranh ngày càng gia tăng đối với lĩnh vực hoạt động cốt lõi của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa, trong cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Đánh giá các yếu tố rủi ro chủ yếu về thị trường trong lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty như

sau: Luôn có mức độ cạnh tranh cao, đặc biệt khi Việt Nam hội nhập sâu theo các Hiệp định, Diễn đàn hợp tác thương mại khu vực và thế giới; trong đó chủ yếu là các yếu tố về giá cả, chất lượng, hàm lượng công nghệ, tiện ích sử dụng và mẫu mã; đặc biệt đối với các sản phẩm mới trong giai đoạn đầu của chu kỳ sản phẩm, sẽ có những rủi ro, khó khăn về thị trường từ yếu tố thói quen tiêu dùng, cạnh tranh từ hàng nhập khẩu.

- Giảm thị phần và có nguy cơ bị bắt kịp bởi các đối thủ, những quan ngại về môi trường về rác thải nhựa có thể khiến người tiêu dùng hạn chế lượng bao bì nhựa sử dụng, gây ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của Công ty

➤ **Rủi ro về nguyên vật liệu:**

- Năm 2022 là một năm với rất nhiều khó khăn không chỉ đối với Việt Nam mà trên toàn thế giới, do hậu quả của dịch bệnh COVID – 19 đã gây ra những tổn thất lâu dài, chính sách thắt chặt tiền tệ chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia châu Âu, Mỹ cũng như toàn cầu khiến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao. Ở Việt Nam, tình trạng thiếu hụt xăng dầu tại các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh khiến chi phí vận chuyển tăng mạnh; tỷ giá VND/USD tăng mạnh làm tăng giá nguyên liệu sản xuất. Ngoài ra, lãi suất tăng nhanh làm chi phí vốn sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam tăng cao; rủi ro đứt gãy, gián đoạn nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất do Trung Quốc duy trì chính sách “Zero Covid” trong một thời gian dài
- Giá nguyên vật liệu biến động bất thường gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Rủi ro công nghệ và quản trị**

- Rủi ro về công nghệ: Với sự phát triển của khoa học công nghệ sản xuất, yếu tố rủi ro mang đến là khả năng lạc hậu về công nghệ, nhân lực chất lượng cao, suy giảm năng lực cạnh tranh trong quản trị chất lượng, mẫu mã sản phẩm, chi phí...
- Rủi ro trong quản trị: Năng lực và chất lượng của hoạt động quản trị có những rủi ro tiềm ẩn, có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp; Tuy nhiên, thực tế khó nhận biết và dự báo trước được những rủi ro này. Trong những năm gần đây, quản trị rủi ro ngày càng gắn liền với các hoạt động của doanh nghiệp.

➤ **Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh**

- Trong những năm qua, Việt Nam và thế giới đã trải qua giai đoạn bùng phát của dịch Covid-19, ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội toàn cầu và trong nước; Bên cạnh đó, là tình hình thiên tai bão lũ, ô nhiễm môi trường, khí hậu do đánh đổi của các quốc gia với phát triển kinh tế cũng là yếu tố tác động lớn đến hoạt động kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2022/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./*Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.:*

+ Kết quả hoạt động sxkd năm 2022:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	
		Giá trị	% tăng/giảm so với năm 2021
Doanh thu thuần	732.482.617.921	744.508.311.726	1,64%
Lợi nhuận trước thuế	54.801.961.512	48.572.294.714	-11,37%
Lợi nhuận sau thuế	47.138.407.153	40.197.417.586	-14,72%

Doanh thu năm 2022 tăng 1,64% so với năm 2021 nhưng LN sau thuế lại giảm do giá nguyên liệu tăng cao liên tục ở 6 tháng đầu năm, tàu khan hiếm, cước vận tải tăng, tỷ giá cũng tăng liên tục. Không chỉ vậy, giá xăng dầu trong nước cũng tăng đỉnh điểm, kéo theo các giá nguyên liệu chính, nguyên liệu đầu vào khác và chi phí sản xuất tăng mạnh. Các ngân hàng đều siết chặt room tín dụng, lãi vay liên tục tăng kéo theo giá vốn của hàng hóa tăng cao.

+ Những thay đổi ghi nhận năm 2022: Vận hành nhà máy hoạt động ổn định, hoàn thành các chỉ tiêu về độ phủ, phát triển hệ thống bán lẻ, đại lý phân phối và khách hàng doanh nghiệp.

- Để đảm bảo các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm các nhà máy luôn duy trì tuân thủ và đáp ứng tiêu chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường. Bộ phận kỹ thuật định kỳ thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn đối với các loại máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất. Các quy trình sản xuất chú trọng đến các vấn đề về kiểm soát chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả hoạt động được giám sát tuân thủ hoàn toàn. Liên tục tuyển dụng nhân sự để đảm bảo đủ nhân sự đáp ứng công việc cho nhà máy, thường xuyên đào tạo, nâng cao tay nghề cho CBCNV, ... các chỉ số quan trắc môi trường lao động đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Tiến độ giao hàng được đảm bảo, giảm thiểu khiếu nại của khách hàng và bộ phận bán hàng đối với nhà máy.

- Ban lãnh đạo công ty chủ trương tăng cường tự động hoá trong các hoạt động sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, đáp ứng nhu cầu hàng hoá ngày càng tăng và đẩy mạnh hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Sự đóng góp của phòng Kế hoạch và cải tiến sản xuất kết hợp với kinh nghiệm sản xuất thực tế của CBCNV, HCD không ngừng cải tiến, tăng cường tỷ lệ tự động hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, giảm tỷ lệ phế thải, tăng tái sử dụng nguyên vật liệu, tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất.

- Tiêu thụ năng lượng và tuân thủ các quy định về môi trường: Các kết quả quan trắc môi trường hàng quý tại các nhà máy đều trong ngưỡng an toàn.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 so với kế hoạch:**DVT: tỷ**

Chỉ tiêu (1)	Thực hiện (2)	Kế hoạch (3)	Tỷ lệ hoàn thành (4) = (2/3)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	744.508	820.000	90,79%
Lợi nhuận sau thuế	40.197	66.600	60,36%

Năm 2022, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt hơn 744 tỷ đồng, đạt 90,79% doanh thu kế hoạch. Do tác động của hậu Covid-19, xung đột quân sự Nga- Ukraina gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế thế giới, trong đó có các thị trường mục tiêu của công ty làm giá nguyên liệu đầu vào tăng.

2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu HCD tại 31/12/2022:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Nguyễn Đức Dũng	Tổng giám đốc	6.479.690	20,51 %
2	Vũ Trọng Huân	Phó Tổng GD	1.500.000	4,75%
3	Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	500.000	1,58%

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year): Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./ *Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*: Năm 2022 số lượng nhân sự công ty bình quân khoảng 50-60 lao động chính thức, công ty luôn có các chính sách đồng viên, hỗ trợ để người lao động yên tâm làm việc.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets*: Công ty đang thực hiện đầu tư sản xuất sản phẩm gỗ nhựa ngoài trời HCDWOOD

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*.

Công ty góp vốn liên doanh: Công ty CP Nhựa Trường An

Địa chỉ: Số 67 Lý Tự Trọng, Hà Đông, Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh thương mại XNK hạt nhựa và kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm 2021/Year X-1	Năm 2022/Year X	% tăng giảm/ % change
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/Total asset	554.417.310.268	755.615.504.831	36,29%
Doanh thu thuần/Net revenue	732.482.617.921	744.508.311.726	1,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	54.819.894.752	46.684.311.366	-14,84%
Lợi nhuận khác/ Other profits	-17.933.240	1.887.983.348	10627,84%
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	54.801.961.512	48.572.294.714	-11,37%
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	47.138.407.153	40.197.417.586	-14,72%
<i>Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ Payout ratio</i>			
<i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ Total asset			
Doanh thu/ Revenue			
Thuế và các khoản phải nộp/Taxes and payables			
Lợi nhuận trước thuế/ Before tax profit			
Lợi nhuận sau thuế/After tax profit			

- Các chỉ tiêu khác/ other figures: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2021/Year X-1	Năm 2022/Year X	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio			

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>) + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i>	2,62	1,56	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu(<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	0,32 0,48	0,45 0,82	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	4,03 1,32	2,90 0,99	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần(<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,064 0,126 0,085 0,075	0,054 0,097 0,053 0,063	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions*:

Chỉ tiêu/ <i>Figures</i>	Năm/ <i>Year</i>	Năm/ <i>Year</i>	Ghi chú/ <i>Note</i>
--------------------------	------------------	------------------	----------------------

	X-1	X	
<i>1. Quy mô vốn/ Capital scale</i>			
- <i>Vốn điều lệ/ Charter Capital</i>			
- <i>Tổng tài sản có/ Total assets</i>			
- <i>Tỷ lệ an toàn vốn/Capital adequacy ratio</i>			
<i>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</i>			
- <i>Doanh số huy động tiền gửi/ Cash deposits</i>			
- <i>Doanh số cho vay/Lendings</i>			
- <i>Doanh số thu nợ/Debt collection</i>			
- <i>Nợ quá hạn/ Outstanding debts</i>			
- <i>Nợ khó đòi/Bad debt</i>			
- <i>Hệ số sử dụng vốn/ Incremental Capital Output Ratio</i>			
- <i>Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh(Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio)</i>			
- <i>Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)</i>			
- <i>Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (Bad debt/Total debt Ratio)</i>			
<i>3. Khả năng thanh khoản/ Solvency</i>			
- <i>Khả năng thanh toán ngay/Short term solvency</i>			
- <i>Khả năng thanh toán chung/General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) *Cổ phần/Shares: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwrote the issuance*

and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 31.589.802 Cổ phần
- Số lượng cổ phần được chuyển nhượng tự do: 31.589.802 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders*.:

STT	Cá nhân/tổ chức	Phân loại cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Đức Dũng	Cổ đông lớn	6.479.690	20,51%
2	Phùng Chí Công	Cổ đông lớn	2.000.000	6,33%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*: Năm 2022, công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức:

- Số lượng CP trước khi phát hành thêm: 27.000.000 cổ phiếu
- Số lượng CP phát hành thêm: 4.589.802 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành: 31.589.802 cổ phiếu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/*Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/*Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*: Không có

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/*Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/*The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

Các kết quả quan trắc môi trường hàng quý tại các nhà máy của công ty đều trong ngưỡng an toàn.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.:* Nguồn nước máy của KCN và nước máy thành phố.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused:* Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection: Theo quy định chung

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.* Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment:* Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

a) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.* Trong năm, công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường chấp hành kỷ luật và nâng cao năng suất lao động, luôn đảm bảo mức lương công bằng và xứng đáng để người lao động yên tâm làm việc, đóng góp công sức vào hoạt động chung của công ty.

B) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.:* Công ty thường xuyên thực hiện các buổi đào tạo để nâng cao chất lượng lao động.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.:* Công ty tự tổ chức đào tạo theo chương trình của Ban giám đốc soạn thảo. Tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện, thu hút, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, chú trọng thăng tiến nội bộ đưa HCD trở thành một tập thể không ngừng học hỏi và hoàn thiện. Đánh giá năng lực CBCNV công bằng, minh bạch tạo khối đoàn kết nội bộ thông qua các chính sách đãi ngộ, phúc lợi gắn với giá trị cốt lõi và văn hoá doanh nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.* : Công ty cũng đã dành ngân sách hàng năm tài trợ cho các hoạt động cộng đồng, xã hội như Hội khuyến học tại địa phương, ủng hộ tết vì người nghèo, ủng hộ đồng bào lũ lụt theo các tổ chức thiện nguyện, hỗ trợ cho các gia đình CBCNV công ty bị tai nạn, bệnh hiểm nghèo....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any):* Nhìn chung năm 2022, Ban điều hành công ty đã thực hiện cơ bản các nghị quyết ĐHĐCĐ 2022 giao phó. Ban lãnh đạo Công ty đã rất nỗ lực trong công tác điều hành, thay đổi linh hoạt, phù hợp với sự thay đổi của thị trường.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

+ Bộ phận Kinh doanh: Đã hoàn thành các chỉ tiêu về độ phủ, phát triển hệ thống bán lẻ và đại lý, khách hàng doanh nghiệp, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản lượng doanh số của năm.

+ Bộ phận sản xuất: Đáp ứng đạt năng suất sản lượng, các tiêu chuẩn về chất lượng, nhà máy luôn duy trì tuân thủ và đáp ứng tiêu chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng. Cán bộ công nhân viên công ty được tham gia đầy đủ công tác huấn luyện an toàn và vệ sinh lao động, PCCC... các chỉ số quan trắc môi trường lao động đều nằm trong giới hạn cho phép.

+ Về tài chính: Kiểm soát dòng tiền hiệu quả, tuân thủ quy chế tài chính, hoàn thiện các quy trình quản trị doanh nghiệp, đổi mới nâng cao chất lượng quản trị tài chính trong báo cáo quản trị, báo cáo dòng tiền... giúp Ban điều hành đưa ra quyết định nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

+ Về nhân sự: Ổn định về mặt tổ chức, nhân sự trong năm. Đảm bảo thực hiện các chính sách lương, thưởng, phúc lợi xã hội, BHYT theo đúng quy định của pháp luật cho CBCNV. Xây dựng nhà tuyển dụng chuyên nghiệp, chú trọng công tác tuyển dụng đảm bảo cả về chất và lượng. Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực lãnh đạo. Hoàn thiện các quy trình quản trị hệ thống.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the*

asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).

Chỉ tiêu	Cuối năm 2022 (1)	Đầu năm 2022 (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%) (3)=((1)-(2))/(2)
TS ngắn hạn	524.723.467.828	435.194.245.742	20,57%
TS dài hạn	230.892.037.003	119.223.064.526	93,66 %
Tổng cộng tài sản	755.615.504.831	554.417.310.268	36,29%

Năm 2022, Tổng giá trị tài sản tăng 36,29% do công ty thực hiện đầu tư cho dự án gỗ nhựa ngoài trời HCDWOOD.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Chỉ tiêu	Năm 2022 (1)	Năm 2021 (2)	Tỷ lệ tăng/(giảm) (%) (3)=((1)-(2))/(2)
Nợ ngắn hạn	336.345.648.269	166.264.871.292	102,30%
Nợ dài hạn	3.710.459.396	12.790.459.396	-70,99%
Tổng Nợ phải trả	340.056.107.665	179.055.330.688	89,92%

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.:*

Nhìn chung, năm 2022 là một năm với rất nhiều khó khăn không chỉ đối với Việt Nam mà trên toàn thế giới, do hậu quả của dịch bệnh COVID – 19 đã gây ra những tổn thất lâu dài, chính sách thắt chặt tiền tệ chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều quốc

gia châu Âu, Mỹ cũng như toàn cầu khiến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao. Ở Việt Nam, tình trạng thiếu hụt xăng dầu tại các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh khiến chi phí vận chuyển tăng mạnh; tỷ giá VND/USD tăng mạnh làm tăng giá nguyên liệu sản xuất. Ngoài ra, lãi suất tăng nhanh làm chi phí vốn sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam tăng cao; rủi ro đứt gãy, gián đoạn nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất do Trung Quốc duy trì chính sách “Zero Covid” trong một thời gian dài. Trước hàng loạt các khó khăn, thử thách, Ban lãnh đạo đã đưa ra các định hướng, chính sách kịp thời, linh hoạt thích ứng tốt với sự thay đổi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

- Năm 2022 Ban giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với nghị quyết ĐHĐCĐ, chỉ đạo của HĐQT, tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp. Ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó.

- Ban giám đốc Công ty báo cáo thường xuyên HĐQT về tình hình tài chính, tình hình quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Với việc trao đổi, cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời như vậy, HĐQT luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động tình hình kinh doanh của Công ty và chỉ đạo công ty hoạt động hiệu quả theo định hướng chiến lược đã đề ra. Thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định và thông báo của HĐQT.

- Có nhiều ý kiến cải tiến, sáng tạo giúp cho hoạt động kinh doanh triển khai thuận lợi, năng suất lao động được hiệu quả, chất lượng sản phẩm được nâng cao.

- Đưa ra những định hướng tham mưu cho HĐQT trong kế hoạch phát triển năm 2023-2024

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

+ Với trọng tâm nâng cao hiệu quả hoạt động, năm 2023 sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh hướng tới mục tiêu phát triển hiệu quả và bền vững. HĐQT định hướng nhiệm vụ trọng tâm ban điều hành cần tập trung triển khai trong năm 2023 như sau:

- Kế hoạch kinh doanh: Thực hiện quyết liệt các giải pháp, chiến lược kinh doanh nhằm hoàn hành kế hoạch kinh doanh năm 2023 được giao. Rà soát điều chỉnh chiến lược phát triển kịp thời cập nhật với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường, triển khai thành công chiến lược kinh doanh.

- Nghiên cứu và cải tiến sản xuất, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và triển khai đa dạng hoá danh mục sản phẩm nhựa sinh học, thân thiện với môi trường, khuyến khích và triển khai quyết liệt các cải tiến sản xuất có tính thực tiễn cao.

- Quản trị hệ thống: Rà soát, điều chỉnh các hệ thống quy trình, quy chế, quy định nội bộ cho phù hợp với các điều luật, quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời điều chỉnh, cải cách theo hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả chặt chẽ trong vận hành, kiểm soát.

- Tổ chức nhân sự: Rà soát, đổi mới, sắp xếp, tổ chức nhân sự hiệu quả, tinh gọn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ổn định bộ máy, nhân lực cho sản xuất.

- Điều hành quyết liệt, bám sát kế hoạch đã đề ra.

- Phấn đấu đạt kế hoạch đặt ra cho năm 2023.

- Định hướng mở rộng quy mô sản xuất.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Tại thời điểm 31/12/2022, Thành viên HĐQT nắm giữ số lượng cổ phiếu như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ
1	Phùng Chí Công	CT HĐQT	6,33%
2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	20,52%
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	0%
4	Phạm Thị Hương	Thành viên	0%
5	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	1,24%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*). Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	01/2022/HCD/NQ-ĐHĐCĐ	28/05/2022	Các nội dung được thông qua như: 1. Thông qua Báo cáo của ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm

			<p>2021 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.</p> <p>2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022.</p> <p>3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022.</p> <p>4. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.</p> <p>5. Thông qua Tờ trình thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021 và dự toán năm 2022.</p> <p>6. Thông qua Tờ trình về việc miễn nhiệm thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2021-2026 và tiến hành bầu bổ sung thành viên HĐQT mới.</p> <p>7. Thông qua Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022.</p> <p>8. Thông qua Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức.</p> <p>9. Thông qua Tờ trình phương án tăng vốn điều lệ năm 2022.</p> <p>10. Thông qua Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Thông qua quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT; Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.</p>
--	--	--	---

			11. Thông qua Tờ trình giao dịch với các bên liên quan năm 2022.
2	01/2022/HCD/NQ-HĐQT	06/01/2022	Chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền được nhận cổ tức năm 2018, 2019 bằng cổ phiếu.
3	02/2022/HCD/NQ-HĐQT	08/02/2022	Thoái vốn tại công ty liên kết – Công ty Cổ phần Nhựa Trường An
4	03/2022/HCD/NQ-HĐQT	08/02/2022	Thông qua kết quả phát hành và kết thúc đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2018, 2019
5	04/2022/HCD/NQ-HĐQT	04/03/2022	Kế hoạch và thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.
7	05/2022/HCD/NQ-HĐQT	04/05/2022	Thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ năm 2022 lần thứ 2
8	09/2021/HCD/NQ-HĐQT	23/08/2021	Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Hòa Bình
9	06/2021/HCD/NQ-HĐQT	22/12/2021	Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018, 2019

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

Stt No.	Thành viên HĐQT/ <i>BOM's member</i>	Chức vụ/ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ <i>Day becoming/no longer member of the Board of Management</i>	Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of attendance</i>	Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Percentage</i>	Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i>
1	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	19/04/2018	8/8	100%	
2	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	10/01/2016	8/8	100%	

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

Stt No.	Thành viên HDQT/ BOM's member	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HDQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management	Số buổi họp HDQT tham dự/ Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp/ Percentage	Lý do không tham dự họp/ Reasons for absence
1	Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HDQT	21/9/2015	8/8	100%	
2	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	19/4/2018	8/8	100%	
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	10/1/2016	8/8	100%	

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).*

Stt No.	Thành viên BKS Members of Supervisory Board	Chức vụ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS Day becoming/no longer member of the Supervisory Board	Số buổi họp BKS tham dự Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp Percentage	Lý do không tham dự họp Reasons for absence
1	Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban	10/1/2016	4/4	100%	
2	Đoàn Thị Hoài	Thành viên	10/1/2016	4/4	100%	
3	Vũ Thị Như Ngọc	Thành viên	24/04/2021	4/4	100%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors: (đánh giá hoạt động*

của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

- Các hoạt động của HĐQT đều tuân thủ đúng theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, HĐQT đã tổ chức và duy trì đều đặn các cuộc họp định kỳ, hoặc đột xuất, sau đó triển khai kịp thời các Nghị quyết của HĐQT để Ban giám đốc điều hành thực hiện.

- Ban giám đốc điều hành tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

- Trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban giám đốc đã tuân thủ, bám sát và thực hiện các chủ trương chính sách theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).*

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT		60.000.000	60.000.000
2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	106.798.250	36.000.000	142.798.250
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
4	Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT		15.000.000	36.000.000
5	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
	Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT	56.842.846	21.000.000	77.842.846
6	Vũ Trọng Huân	Phó TGD	100.582.657		100.582.657
7	Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên BKS		36.000.000	36.000.000
8	Đoàn Thị Hoài	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
9	Vũ Thị Như Ngọc	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
	Tổng cộng		264.223.753	288.000.000	552.223.753

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief/Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*): Có, được công bố thông tin theo đúng quy định

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu đầu kỳ		Số lượng CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	0	0%	2.000.000	6,33%	- Mua
2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	3.828.795	14,18%	6.479.690	20,51%	- Mua - Chia cổ tức
3	Vũ Trọng Huân	Phó TGD	0	0%	1.500.000	4,75%	- Mua
4	Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng			500.000	1,58%	- Mua

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*). Có thực hiện đầy đủ theo quy định.

ST T	Tên Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn	Số GCN, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Thời điểm giao dịch với công ty	Số NQ HĐQT thông qua (nếu có)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Nhựa Trường An	Công ty góp vốn liên doanh	0106674 0808	Số 67 đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội	Năm 2022		Mua hàng: 454.806.370.601 đồng Thanh toán tiền hàng: 463.711.801.911 đồng
2	Vũ Trọng	Phó Tổng			Năm		Vay ngắn hạn ông

	Huân	giám đốc			2022		Vũ Trọng Huân: 3.800.000.000 đồng
							Trả tiền vay ngắn hạn ông Vũ Trọng Huân 15.500.000.000 đồng

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*). Thực hiện nghiêm túc theo Điều lệ và các quy định về quản trị.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*: Chấp nhận toàn phần

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements*

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Dũng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 02/03/2022 vốn điều lệ của Công ty là 315.898.020.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 là 315.898.020.000 VND. *(Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn).*

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 31.589.802 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 315.898.020.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/05/2022
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 28/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà Vũ Thị Nau Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất, và Thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

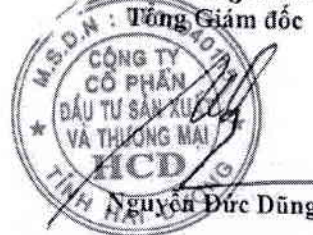
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 150/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD được lập ngày 21/03/2023, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		524.723.467.828	435.194.245.742
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.552.085.788	37.142.965.511
111	1. Tiền		29.122.085.788	17.142.965.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.430.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.181.112.000	19.094.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	68.181.112.000	19.094.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.397.437.840	188.968.283.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.503.078.302	184.151.284.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.441.663.316	11.642.385.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.186.382.761	123.509.306
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.733.686.539)	(6.948.895.539)
140	IV. Hàng tồn kho	9	290.841.720.370	189.900.985.519
141	1. Hàng tồn kho		290.841.720.370	189.900.985.519
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.751.111.830	88.011.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.751.111.830	88.011.157
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		230.892.037.003	119.223.064.526
220	II. Tài sản cố định		64.490.207.738	68.819.763.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	52.672.239.484	57.001.795.101
222	- Nguyên giá		78.665.907.524	78.940.311.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.993.668.040)	(21.938.516.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.817.968.254	11.817.968.254
228	- Nguyên giá		11.817.968.254	11.817.968.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	141.306.760.681	127.479.357
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		141.306.760.681	127.479.357
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	20.000.000.000	45.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	45.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.095.068.584	5.275.821.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	5.095.068.584	5.275.821.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		755.613.504.831	554.417.310.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		340.056.107.665	179.055.330.688
310	I. Nợ ngắn hạn		336.345.648.269	166.264.871.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	144.895.386.624	33.690.812.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	434.547.000	5.604.074.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.504.380.172	10.439.038.035
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	184.168.576	3.396.314.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20.a	238.755.046	217.802.958
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	171.091.582.040	109.920.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.828.811	2.996.828.811
330	II. Nợ dài hạn		3.710.459.396	12.790.459.396
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	3.710.459.396	12.790.459.396
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		415.559.397.166	375.361.979.580
410	L. Vốn chủ sở hữu	21	415.559.397.166	375.361.979.580
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.898.020.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.898.020.000	270.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.100.000)	(1.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.982.689.911	3.982.689.911
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.679.787.255	101.380.389.669
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		55.482.369.669	54.241.982.516
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.197.417.586	47.138.407.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		755.615.504.831	554.417.310.268

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Trần Thị Ánh Nguyệt


 Trần Thị Ánh Nguyệt


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2022

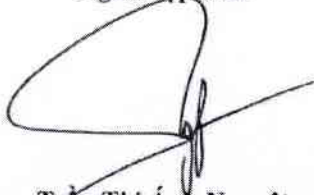
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	744.508.311.726	732.482.617.921
02	2. Các khoản giảm trừ	24	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		744.508.311.726	732.482.617.921
11	4. Giá vốn hàng bán	25	697.673.739.850	673.423.358.937
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		46.834.571.876	59.059.258.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.126.523.592	4.961.458.964
22	7. Chi phí tài chính	27	10.294.339.752	4.873.647.999
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.758.800.739	4.873.647.999
25	9. Chi phí bán hàng	28.a	182.821.335	53.137.180
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.b	2.799.623.015	4.274.038.017
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		46.684.311.366	54.819.894.752
31	12. Thu nhập khác	29	2.079.537.838	12.325
32	13. Chi phí khác	30	191.554.490	17.945.565
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.887.983.348	(17.933.240)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		48.572.294.714	54.801.961.512
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	8.374.877.128	7.663.554.359
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		40.197.417.586	47.138.407.153
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.272,48	1.492,20


Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Ánh Nguyệt


Trần Thị Ánh Nguyệt




Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	48.572.294.714	54.801.961.512
	2. Điều chỉnh cho các khoản	274.164.879	6.846.322.212
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.857.333.395	4.849.464.516
03	- Các khoản dự phòng	(1.215.209.000)	2.084.668.661
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	(236.663)	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.126.523.592)	(4.961.458.964)
06	- Chi phí lãi vay	9.758.800.739	4.873.647.999
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.846.459.593	61.648.283.724
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	60.122.954.042	(475.011.026)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(100.940.734.851)	(45.944.076.972)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.061.115.164)	(1.099.116.385)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	180.753.230	144.499.280
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.970.946.844)	(7.314.646.165)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.500.000.000)	(1.500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.322.629.995)	5.459.932.456
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(22.399.480.024)	(11.623.085.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(49.087.112.000)	(13.094.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.626.523.592	4.961.458.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.360.068.432)	(19.755.626.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2022

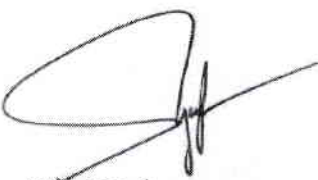
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	381.553.461.265	177.404.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(329.461.879.225)	(122.956.956.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.858.539.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	52.091.582.040	41.588.503.750
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.591.116.387)	27.292.809.670
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37.142.965.511	9.850.155.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	236.663	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	35.552.085.788	37.142.965.511

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Ánh Nguyệt


Trần Thị Ánh Nguyệt


Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 02/03/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, ngày 02/03/2022 vốn điều lệ của Công ty là 315.898.020.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 là 315.898.020.000 VND. (Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn).

Số cán bộ công nhân viên: 30 người

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Lũn ăn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu (Chi tiết: bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc, thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì là 10% và mức 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhà. sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	6.475.778.326	1.050.972.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.646.307.462	16.091.992.535
- Tiền gửi VND	22.646.307.462	16.091.992.535
Các khoản tương đương tiền (*)	6.430.000.000	20.000.000.000
Cộng	35.552.085.788	37.142.965.511

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,6%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	68.181.112.000	-	19.094.000.000	-
Cộng	68.181.112.000	-	19.094.000.000	-

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm - 6,5%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	91.698.278.513	116.681.374.075
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	15.933.707.875	32.548.584.575
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Doanh Hạnh	9.935.461.500	17.760.161.500
- Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	23.677.030.671	16.821.750.000
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	15.798.763.000	16.051.203.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển xây dựng Đặng Tuấn	-	13.143.680.000
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	12.490.815.467	10.230.000.000
- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	-	10.125.995.000
- Công ty TNHH Xây dựng Tân Hải Huy	7.567.000.000	-
- Công ty CP Á Đông ADG	6.295.500.000	-
- Các đối tượng khác	21.804.799.789	67.469.910.050
Cộng	113.503.078.302	184.151.284.125

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- ZHANGJAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	-	7.800.893.500
- Công ty CP Khai Sơn (*)	3.822.192.000	3.822.192.000
- Các đối tượng khác	519.471.316	19.300.163
Cộng	4.441.663.316	11.642.385.663

(*): Đây là các khoản ứng trước tiền nhận quyền sử dụng đất cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HCD.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	1.186.382.761	-	123.509.306	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	4.428.682	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.186.382.761	-	119.080.624	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.186.382.761	-	123.509.306	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Hoàng Ngọc	3.278.252.000	-	3.278.252.000	-
Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	289.993.539	-	289.993.539	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global)	2.165.441.000	-	3.380.650.000	-
Cộng	5.733.686.539	-	6.948.895.539	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.139.000	-	1.139.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	693.989.999	-
Thành phẩm	33.779.837.864	-	7.335.566.367	-
Hàng hoá	257.060.743.506	-	181.870.290.153	-
Cộng	290.841.720.370	-	189.900.985.519	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.008.911.218	127.479.357
Mua sắm mới tài sản cố định (*)	139.297.849.463	-
Cộng	141.306.760.681	127.479.357

(*) Đây là chi phí mua máy móc thiết bị để lắp đặt cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HC.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 34)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5.095.068.584	5.275.821.814
- Chi phí thuê đất (*)	4.880.089.236	5.019.520.357
- Chi phí chờ phân bổ khác	214.979.348	256.301.457
Cộng	5.095.068.584	5.275.821.814

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Nhựa Trường An			8.905.431.310	8.905.431.310
- Công ty CP Đầu tư thương mại Việt Phúc			3.384.000.000	3.384.000.000
- Công ty TNHH cung cấp Điện từ Viễn thông Ngọc Trang			4.471.263.125	4.471.263.125
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	118.779.801.300	118.779.801.300		
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh	10.318.052.160	10.318.052.160		
- Công ty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	4.752.692.216	4.752.692.216		
- Các đối tượng khác	11.044.840.948	11.044.840.948	16.930.117.872	16.930.117.872
Cộng	144.895.386.624	144.895.386.624	33.690.812.307	33.690.812.307

c. Các bên liên quan

(Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh		4.032.600.000
- Công ty TNHH GOLD FOREST		1.229.065.000
- Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư thương mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
- Các đối tượng khác	150.721.000	58.583.500
Cộng	434.547.000	5.604.074.500

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 35,36,37)

18. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 38)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	184.168.576	3.396.314.681
Cộng	184.168.576	3.396.314.681

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	102.387.496	81.435.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.367.550	136.367.550
Cộng	238.755.046	217.802.958

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Được trình bày chi tiết tại trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Đức Dũng	64.796.900.000	20,51%	38.287.950.000	14,18%
- Ông Phùng Chí Công	20.000.000.000	6,33%		
- Các cổ đông khác	231.101.120.000	73,16%	231.712.050.000	85,82%
Cộng	315.898.020.000	100,00%	270.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	270.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	45.898.020.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	315.898.020.000	270.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.589.802	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.589.802	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.589.802	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.589.802	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.589.802	27.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	72,94	86,14
Đồng đô la Mỹ (USD)	72,94	86,14

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	744.508.311.726	732.482.617.921
Cộng	744.508.311.726	732.482.617.921

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	697.673.739.850	673.423.358.937
Cộng	697.673.739.850	673.423.358.937

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.626.523.592	461.458.964
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần Công ty liên kết Cổ tức nhận được	10.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	13.126.523.592	4.961.458.964

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	9.758.800.739	4.873.647.999
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	535.539.013	-
Cộng	10.294.339.752	4.873.647.999

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.821.335	53.137.180
Cộng	182.821.335	53.137.180

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	34.271.178	424.402.362
- Chi phí nhân công	1.136.448.369	1.009.330.615
- Chi phí khấu hao	152.453.665	168.764.604
- Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập chi phí dự phòng)	(1.215.209.000)	2.084.668.661
- Thuế, phí, lệ phí	4.250.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.263.233.000	561.968.761
- Chi phí khác bằng tiền	424.175.803	19.903.014
Cộng	2.799.623.815	4.274.038.017

c. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	58.269.640.259	23.747.352.554
- Chi phí nhân công	1.702.073.027	1.812.818.672
- Chi phí khấu hao	4.857.333.395	4.849.464.516
- Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập chi phí dự phòng)	(1.215.209.000)	2.084.668.661
- Thuế, phí, lệ phí	4.250.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.970.825.835	2.463.406.081
- Chi phí khác bằng tiền	890.932.203	19.903.014
Cộng	67.479.845.719	34.982.613.498

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	2.079.537.838	12.325
Cộng	2.079.537.838	12.325

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	190.465.009	2.520
- Chi phí khác	1.089.481	17.943.045
Cộng	191.554.490	17.945.565

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.572.294.714	54.801.961.512
Các khoản điều chỉnh tăng	323.791.153	136.002.520
- Chi phí không hợp lệ	323.791.153	136.002.520
Các khoản điều chỉnh giảm	-	4.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500.000.000
Lợi nhuận sau điều chỉnh	48.896.085.867	59.437.964.032
Lợi nhuận chịu thuế TNDN: 10% (*)	17.037.414.652	24.240.384.476
Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành: 20%	31.858.671.215	26.197.579.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	8.075.475.708	7.663.554.359
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	1.703.741.465	2.424.038.448
- Thuế TNDN mức thuế suất 20%	6.371.734.243	5.239.515.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	299.401.420	
Thuế TNDN phải nộp trong năm hiện hành	8.374.877.128	7.663.554.359

(*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.197.417.586	47.138.407.153
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.197.417.586	47.138.407.153
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	31.589.802	31.589.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.272,48	1.492,20
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/CP)	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

(*): Năm 2022, Công ty có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước, số lượng là: 4.589.802 CP. Theo đó, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền năm trước được Công ty điều chỉnh lại phù hợp năm nay.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.552.085.788		37.142.965.511	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.689.461.063	(5.733.686.539)	184.274.793.431	(6.948.895.539)
Đầu tư ngắn hạn	68.181.112.000		19.094.000.000	
Cộng	218.422.658.851	(5.733.686.539)	240.511.758.942	(6.948.895.539)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	174.802.041.436	122.710.459.396
Phải trả người bán, phải trả khác	145.134.141.670	33.908.615.265
Chi phí phải trả	184.168.576	3.396.314.681
Cộng	320.120.351.682	160.015.389.342

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.552.085.788			35.552.085.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.689.461.063	-		114.689.461.063
Các khoản cho vay		-		-
Đầu tư ngắn hạn	68.181.112.000			68.181.112.000
Cộng	218.422.658.851	-	-	218.422.658.851
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.965.511			37.142.965.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.274.793.431	-		184.274.793.431
Các khoản cho vay	19.094.000.000	-		19.094.000.000
Cộng	240.511.758.942	-	-	240.511.758.942

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Vay và nợ	171.091.582.040	3.710.459.396		174.802.041.436
Phải trả người bán, phải trả khác	145.134.141.670	-		145.134.141.670
Chi phí phải trả	184.168.576	-		184.168.576
Cộng	316.409.892.286	3.710.459.396	-	320.120.351.682
Số đầu năm				
Vay và nợ	109.920.000.000	12.790.459.396		122.710.459.396
Phải trả người bán, phải trả khác	33.908.615.265	-		33.908.615.265
Chi phí phải trả	3.396.314.681	-		3.396.314.681
Cộng	147.224.929.946	12.790.459.396	-	160.015.389.342

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	45.898.020.000	

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là 35.552.065.788 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 6.430.000.000 đồng.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	744.508.311.726		-	744.508.311.726
Chi phí bộ phận	697.673.739.850		-	697.673.739.850
Kết quả kinh doanh bộ phận	46.834.571.876		-	46.834.571.876
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.982.444.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				43.852.127.526
Doanh thu hoạt động tài chính				13.126.523.592
Chi phí tài chính				10.294.339.752
Thu nhập khác				2.079.537.838
Chi phí khác				191.554.490
Thuế TNDN hiện hành				8.374.877.128
Lợi nhuận sau thuế				40.197.417.586

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Trường An	Công ty liên kết
- Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT
- Bà Lê Thị Thụy Thủy	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/05/2022)
- Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 28/05/2022)
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Đoàn Thị Hoài	Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thị Như Ngọc	Ban Kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

	Phát sinh trong năm VND
- Công ty CP Nhựa Trường An	
Mua hàng	454.806.370.601
Trả tiền hàng	463.711.801.911
- Ông Vũ Trọng Huân	
Vay ngắn hạn	3.800.000.000
Trả nợ vay ngắn hạn	15.500.000.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Đối tượng	
- Ông Phùng Chí Công	60.000.000
- Ông Nguyễn Đức Dũng	142.798.250
- Ông Vũ Nhân Tiến	36.000.000
- Bà Lê Thị Thụy Thủy	36.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Quyền	15.000.000
- Ông Vũ Trọng Huân	100.582.657
- Bà Phạm Thị Hương	77.842.846
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	36.000.000
- Bà Đoàn Thị Hoài	24.000.000
- Bà Vũ Thị Như Ngọc	24.000.000
Cộng	552.223.753

c. Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Nhựa Trường An		
- Phải trả người bán		8.905.431.310
- Ông Vũ Trọng Huân		
Vay và nợ thuê tài chính		11.700.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCB
Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu,
quận Hà Đông, TP. Hà Nội

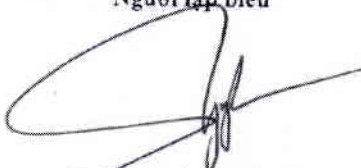
Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

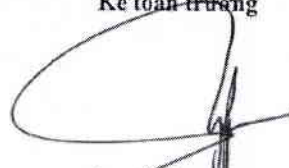
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



Công ty Cổ phần Dầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH/HỮU HỮN

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
- Mua trong năm			527.777.778			527.777.778
- Thanh lý, nhượng bán			(802.181.818)			(802.181.818)
- Giảm khác						
Số cuối năm	24.340.464.406	53.397.500.995	563.289.141	198.200.000	166.452.982	78.665.907.524
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5.561.243.022	15.280.750.245	837.693.181	188.087.496	70.742.519	21.938.516.463
- Khấu hao trong năm	1.184.897.900	3.634.437.981	11.239.712	10.112.504	16.645.298	4.857.333.395
- Thanh lý nhượng bán			(802.181.818)			(802.181.818)
- Giảm khác						
Số cuối năm	6.746.140.922	18.915.188.226	467.510.075	198.200.000	87.387.817	25.993.668.040
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.779.221.384	38.116.750.750	-	10.112.504	95.710.463	57.001.795.101
Tại ngày cuối năm	17.594.323.484	34.482.312.769	516.538.066	-	79.065.165	52.672.239.484

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 52.076.636.253 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 233.711.363 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7/KĐT mới Ngõ Thị Nhàn, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Số cuối năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
- Kấu hao trong năm					
- Giảm khác					
Số cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.817.968.254				11.817.968.254
Tại ngày cuối năm	11.817.968.254				11.817.968.254

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 11.817.968.254 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	
- Công ty CP Nhựa Trường An	20.000.000.000	-	45.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	45.000.000.000	(*)	
- Công ty CP Nhựa Trường An	20.000.000.000	(*)	-	-	
Cộng	20.000.000.000	-	45.000.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Tên đối tượng	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tại ngày 01/01/2022				
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh
Tại ngày 31/12/2022				
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

Công ty Cổ phần Dẫn tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1)	171.091.582.040	171.091.582.040	381.553.461.265	320.381.879.225	109.920.000.000	109.920.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	51.095.431.000	51.095.431.000	98.606.771.725	102.941.340.725	55.430.000.000	55.430.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (4)	119.996.151.040	119.996.151.040	256.356.689.540	156.360.538.500	20.000.000.000	20.000.000.000	
+ Vay có nhân	-	-	22.790.000.000	45.580.000.000	22.790.000.000	22.790.000.000	
b. Vay dài hạn							
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (2)	3.710.459.396	3.710.459.396	3.800.000.000	15.500.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000	
Cộng	3.710.459.396	3.710.459.396	-	9.080.000.000	12.790.459.396	12.790.459.396	
	174.802.041.436	174.802.041.436	381.553.461.265	329.461.879.225	122.710.459.396	122.710.459.396	

c. Các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 37)

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:

Số Hợp đồng tín dụng số	Ngày vay	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày
Khế ước nhận nợ số 1046072	Ngày 02/08/2022	3.868.308.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	8,00%	3.868.308.000
Khế ước nhận nợ số 1046063	Ngày 02/08/2022	3.801.105.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	8,00%	3.801.105.000
Khế ước nhận nợ số 1060610	Ngày 13/09/2022	8.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,70%	8.000.000.000
Khế ước nhận nợ số 1072864	Ngày 21/10/2022	6.600.000.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,00%	6.600.000.000
Khế ước nhận nợ số 1074417	Ngày 27/10/2022	4.688.918.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,00%	4.688.918.000
Khế ước nhận nợ số 1077009	Ngày 03/11/2022	4.500.000.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,60%	4.500.000.000
Khế ước nhận nợ số 1084489	Ngày 25/11/2022	6.199.850.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	9,20%	6.199.850.000
Khế ước nhận nợ số 1086801	Ngày 02/12/2022	4.411.250.000	Thanh toán tiền hàng	05 tháng	9,20%	4.411.250.000
Khế ước nhận nợ số 1090699	Ngày 14/12/2022	4.475.000.000	Thanh toán tiền hàng	05 tháng	9,20%	4.475.000.000
Khế ước nhận nợ số 1093458	Ngày 22/12/2022	4.551.000.000	Thanh toán tiền hàng	05 tháng	9,20%	4.551.000.000
Tổng Cộng		51.095.431.000				51.095.431.000

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HETD ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161/HEDD ngày 24/03/2016 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/4532161/HEDD ngày 13/11/2017 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HEDD ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HEDD ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2013/HDTCT ngày 01/11/2013 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngân hàng số 131/22/7039690/HDCD/HCD ngày 22/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng GNN

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 119.996.151.040 VNĐ

(4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 161121-1414975-01-SME ngày 13/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

- Giá trị của Hợp ước tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ kinh doanh thương mại nội địa và xuất các sản phẩm từ nhựa.

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng KUNN

- Thời hạn cho vay: không vượt quá 06 tháng, thời hạn cụ thể được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 0 VNĐ

kiểm và Thương mại HCD

- Số dư tại Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VNĐ

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCLD

Địa chỉ VP đại diện: P6 - F7 KĐT mới Ngũ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.785.263.739	11.785.263.739	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.048.698.435	8.374.877.128	2.500.000.000	-	15.923.575.563
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Các loại thuế khác	-	-	4.250.000	4.250.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	190.465.009	-	-	190.465.009
Tổng cộng	-	10.439.038.035	20.354.855.876	14.289.513.739	-	16.504.380.172

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: P6 - F7 K.ET mới Ngõ Thủ Nghiệp, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	67.100.522.266	341.082.112.177
- Lãi (lỗ) trong năm trước				47.138.407.153	47.138.407.153
- Trích lập các quỹ				(12.858.539.750)	(12.858.539.750)
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
- Tăng vốn trong năm nay	45.898.020.000				45.898.020.000
- Lãi (lỗ) trong năm nay				40.197.417.586	40.197.417.586
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu				(45.898.020.000)	(45.898.020.000)
Số dư năm nay	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	95.679.787.255	415.559.397.166